CTCP Vật tư - TKV (UPCOM: MTS)

FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	9,500
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,208 - 13,990
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	143
Số lượng CPLH (CP)	15,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	755
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.00
EPS	1,000
P/E	9.5

	YTD	1T	3T	6T
MTS	8.0%	-4.0%	-3.9%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Phân tích Dupont

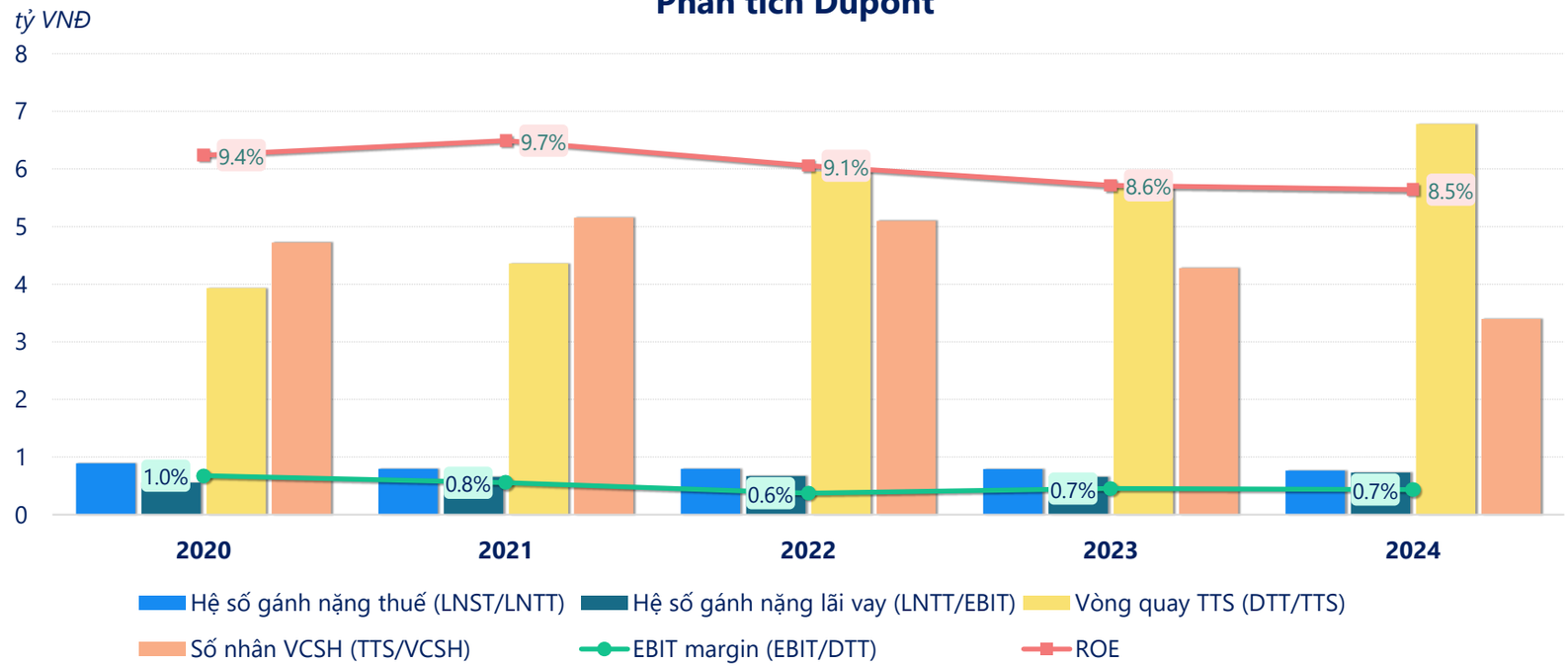

Cơ cấu cổ đông

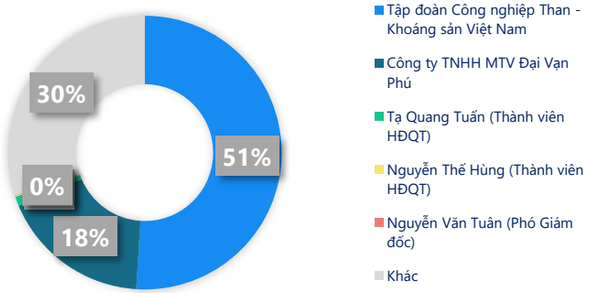

DT thuần

2024

4,081

tỷ VNĐ

YoY: ▼258| -6.0%

LN sau thuế

2024

15.0

tỷ VNĐ

YoY: ▼0.30| -2.2%

ROE

2024

8.5%

+/- YoY: ▼ 0.1%

ROA

2024

2.5%

+/- YoY: ▲ 0.5%

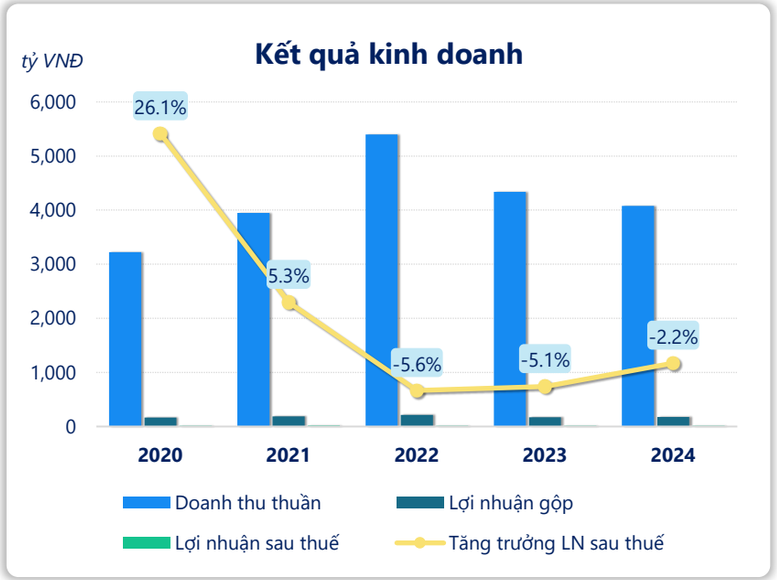

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **0.65%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.77**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.73**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

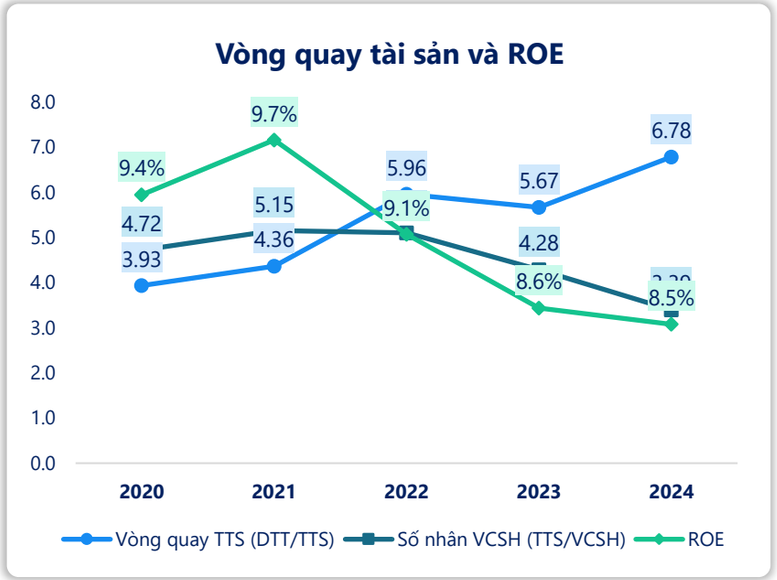

Kết quả kinh doanh **MTS** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **4,081** tỷ đồng **giảm 5.96%**, lợi nhuận sau thuế đạt **15.00** tỷ đồng **giảm 2.18%**.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **8.46%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

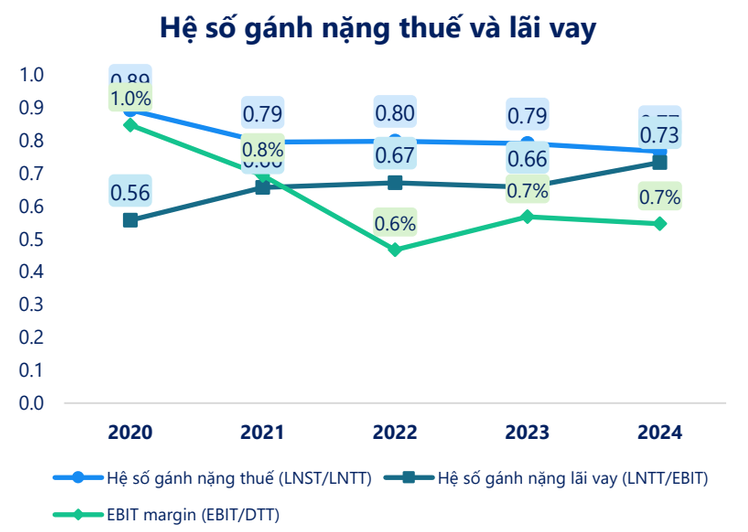

Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **6.78**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **3.39** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Vật tư - TKV (UPCOM: MTS)

FireAnt

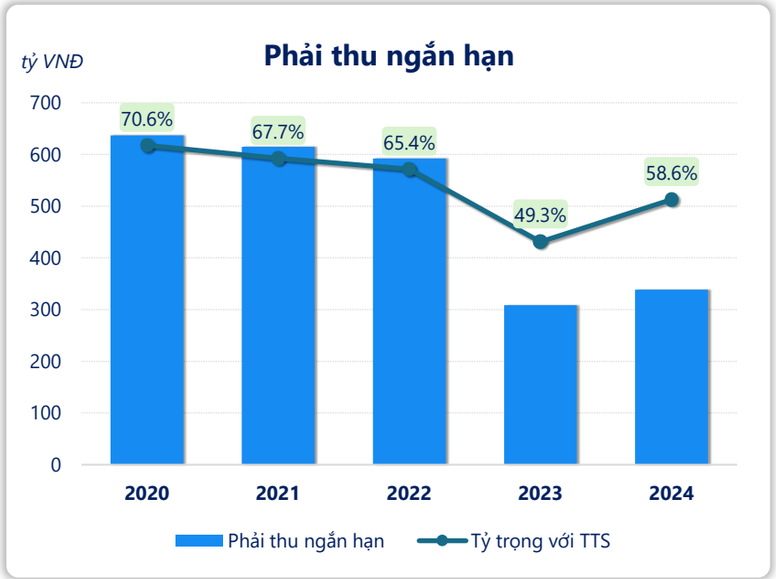

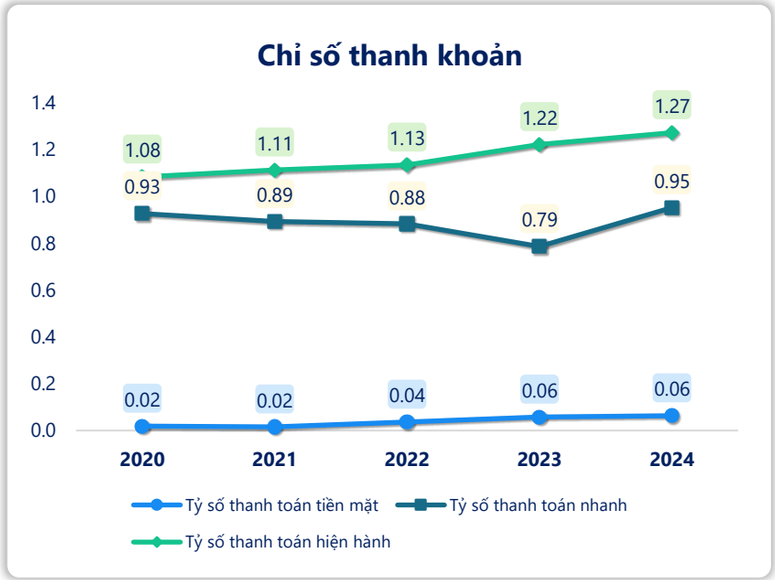

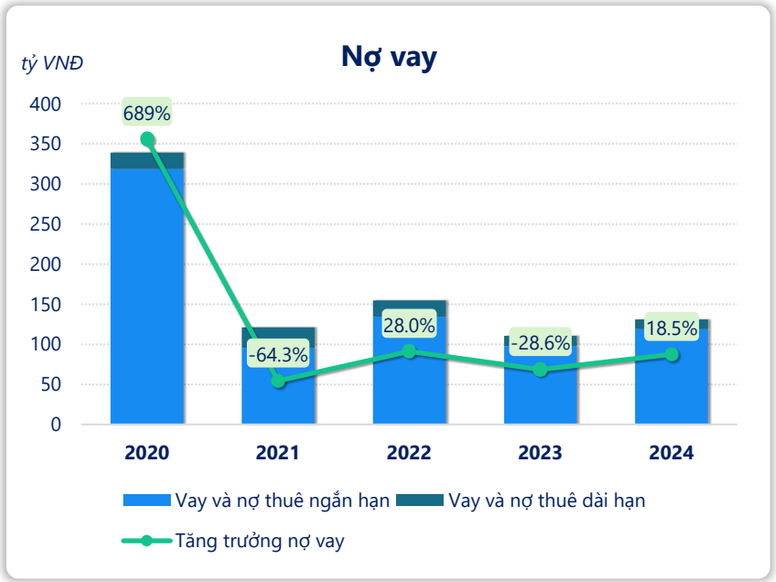

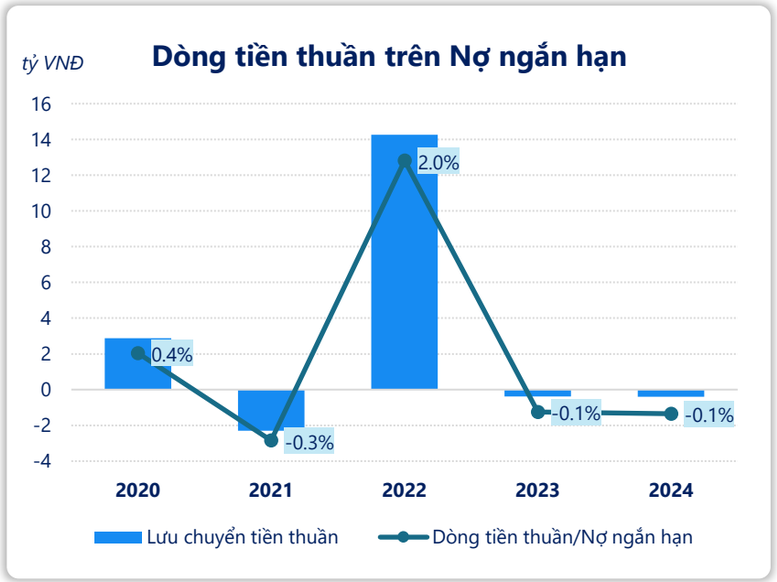

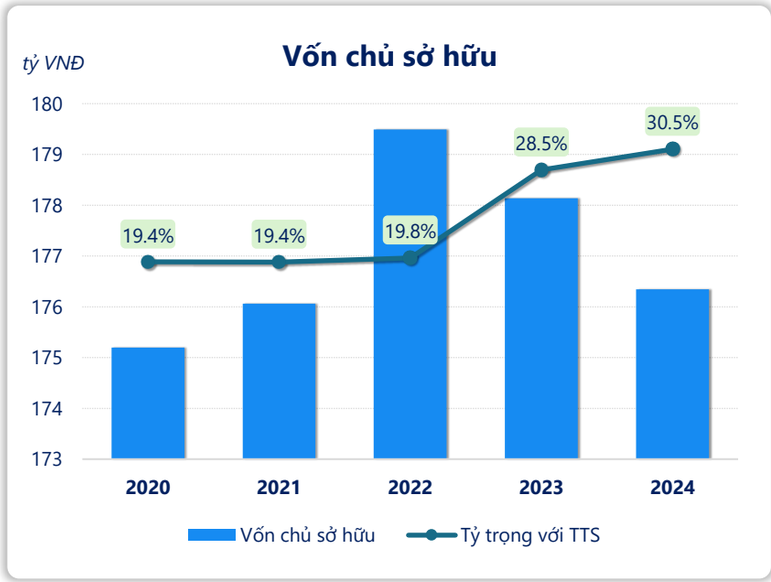

CTCP Vật tư - TKV (UPCOM: MTS)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**578**	**626**	**-7.6%**
Tài sản ngắn hạn	495	531	-6.7%
Tiền và tương đương tiền	24.6	25.0	-1.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	339	308	9.9%
Hàng tồn kho	125	189	-34.1%
Tài sản ngắn hạn khác	7.39	8.57	-13.7%
Tài sản dài hạn	**82.3**	**94.4**	**-12.9%**
Phải thu dài hạn	0.18	0.13	34.6%
Tài sản cố định	62.8	83.7	-25.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.29	2.87	223%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**10.0**	**7.75**	**29.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	401	447	-10.3%
Nợ ngắn hạn	**389**	**435**	**-10.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	119	97.8	21.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	219	286	-23.5%
Nợ dài hạn	12.0	12.7	-5.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	12.0	12.7	-5.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**176**	**178**	**-1.0%**
Vốn chủ sở hữu	**176**	**178**	**-1.0%**
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**3,221**	**3,947**	**5,400**	**4,339**	**4,081**
Giá vốn hàng bán	3,057	3,757	5,184	4,170	3,904
Lợi nhuận gộp	**164**	**190**	**216**	**169**	**177**
Doanh thu HĐTC	0.31	0.17	0.19	0.14	0.08
Chi phí TC	14.5	11.3	9.96	10.2	7.26
Chi phí lãi vay	**14.5**	**11.3**	**9.96**	**10.1**	**7.15**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	99.7	92.8	112	84.6	92.4
Chi phí QLDN	32.1	65.9	74.1	65.1	55.1
LN thuần từ HĐKD	**18.1**	**19.8**	**19.7**	**9.40**	**22.3**
Lợi nhuận khác	0.09	1.68	0.53	10.0	-2.76
LN trước thuế	**18.2**	**21.5**	**20.3**	**19.4**	**19.6**
Lợi nhuận sau thuế	**16.2**	**17.1**	**16.1**	**15.3**	**15.0**
LNST của CĐ cty mẹ	**16.2**	**17.1**	**16.1**	**15.3**	**15.0**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-236	250	9.38	56.0	9.20
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-46.4	-24.0	-18.4	-1.65	-19.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	286	-229	23.3	-54.8	9.91
Tiền đầu kỳ	10.6	13.4	11.1	25.4	25.0
Lưu chuyển tiền thuần	**2.87**	**-2.31**	**14.3**	**-0.38**	**-0.40**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	13.4	11.1	25.4	25.0	24.6